

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch
Ông Trần Minh Thành	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thanh Giang	Ủy viên
Ông Đào Việt Ánh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Minh Thành	Tổng Giám đốc
Ông Võ Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Giang	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Thanh Vân	Trưởng ban
Ông Hoàng Thế Thọ	Thành viên
Ông Lê Hữu Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 24 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Minh Thành

Số: 04.140324/BCKT UHY - MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An được lập ngày 24 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Văn Vinh

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4094-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 24 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Bích

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4881-2024-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		54.724.267.609	67.280.295.123
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	36.799.855.382	24.665.397.960
111	1. Tiền		7.799.855.382	4.665.397.960
112	2. Các khoản tương đương tiền		29.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	22.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	22.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.280.468.809	19.658.672.219
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		52.642.015	350.640.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.302.327.734	5.764.153.664
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	12.000.000.000	12.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	925.499.060	1.543.878.555
140	IV. Hàng tồn kho	8	562.123.761	18.517.018
141	1. Hàng tồn kho		562.123.761	18.517.018
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		81.819.657	937.707.926
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	39.890.255	70.263.182
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	44.733.444
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	41.929.402	822.711.300
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		263.735.213.106	242.242.137.354
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		934.204.000	934.204.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	934.204.000	934.204.000
220	II. Tài sản cố định		59.271.975.719	37.797.652.492
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	59.225.649.554	37.797.652.492
222	- Nguyên giá		114.641.833.128	87.531.346.314
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.416.183.574)	(49.733.693.822)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	46.326.165	-
228	- Nguyên giá		292.859.000	242.859.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(246.532.835)	(242.859.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	56.306.893.931	59.641.684.410
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		56.306.893.931	59.641.684.410
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	135.187.100.000	135.187.100.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		28.203.400.000	28.203.400.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		84.397.200.000	84.397.200.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.586.500.000	22.586.500.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.035.039.456	8.681.496.452
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	12.035.039.456	8.681.496.452
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		318.459.480.715	309.522.432.477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		5.273.700.728	5.392.932.759
310	I. Nợ ngắn hạn		5.273.700.728	5.392.932.759
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.058.203.260	532.422.097
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	292.793.350	1.141.552.179
314	3. Phải trả người lao động		1.374.528.279	1.429.363.559
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	16	377.884.215	474.080.100
322	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.170.291.624	1.815.514.824
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		313.185.779.987	304.129.499.718
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	313.185.779.987	304.129.499.718
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		70.000.000.000	70.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		70.000.000.000	70.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.870.330.758	9.870.330.758
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.969.144.190	2.969.144.190
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		161.889.542.810	150.813.506.122
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.456.762.229	70.476.518.648
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		57.441.417.049	59.595.182.522
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		11.015.345.180	10.881.336.126
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		318.459.480.715	309.522.432.477

Nghệ An, ngày 24 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Giang

Tổng Giám đốc

Trần Minh Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	60.107.340.784	44.174.406.018
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.107.340.784	44.174.406.018
11	4. Giá vốn hàng bán	19	41.749.994.675	26.028.987.711
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.357.346.109	18.145.418.307
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		4.717.026.447	4.712.310.917
22	7. Chi phí tài chính		-	125.911.233
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	125.911.233
25	8. Chi phí bán hàng		324.407.412	266.123.706
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.386.414.099	9.114.321.296
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.363.551.045	13.351.372.989
31	11. Thu nhập khác	20	11.920.000	318.181.818
32	12. Chi phí khác	21	12.350.336	190.029
40	13. Lợi nhuận khác		(430.336)	317.991.789
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.363.120.709	13.669.364.778
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		2.347.775.529	2.788.028.652
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.015.345.180	10.881.336.126

Người lập biểu

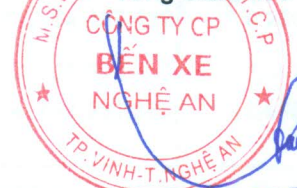
Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Giang

Nghệ An, ngày 24 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Minh Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Theo phương pháp gián tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2023	Năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	13.363.120.709	13.669.364.778
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.686.163.587	4.589.053.606
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.717.026.447)	(4.712.310.917)
06	- Chi phí lãi vay	-	125.911.233
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	14.332.257.849	13.672.018.700
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	2.475.965.328	(3.170.611.437)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(543.606.743)	(5.717.672)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	641.246.332	434.887.554
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(3.323.170.077)	486.410.113
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	(125.911.233)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.187.326.255)	(1.976.679.911)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.879.992.548)	(1.000.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	8.515.373.886	8.314.396.114
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(23.825.696.335)	(22.491.301.671)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	318.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(74.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	22.000.000.000	124.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(10.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.444.779.871	4.616.879.411
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.619.083.536	21.943.759.558
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
34	1. Tiền trả nợ gốc vay	-	(24.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(24.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	12.134.457.422	6.258.155.672
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	24.665.397.960	18.407.242.288
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	36.799.855.382	24.665.397.960

Nghệ An, ngày 24 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Giang

Tổng Giám đốc



Trần Minh Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 2502/QĐ-UB-ĐMDN ngày 07/07/2004 của UBND tỉnh Nghệ An và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900599622 đăng ký lần đầu ngày 30/07/2004, thay đổi lần thứ 9 ngày 13/07/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 của Công ty là 70.000.000.000 đồng, chia thành 7.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn thực góp của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 70.000.000.000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê văn phòng, ki ốt kinh doanh; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu vui chơi giải trí; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Bán buôn tổng hợp: Mua bán khoáng sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô; Bốc dỡ hàng hóa; Trạm dừng nghỉ phương tiện giao thông và các dịch vụ liên quan;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định xe cơ giới; Thí nghiệm vật tư thiết bị điện; Kỹ thuật hàn và mối hàn, đo lường các chỉ số môi trường, chứng nhận an toàn chịu lực công trình và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm định chất lượng công trình;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên đơn vị:

Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Bến Thủy

Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh

Địa chỉ:

Số 41, đường Nguyễn Du, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Số 354, đường Hạ Long, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh về các khoản đầu tư.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 129 người (tại ngày 31/12/2022 là 128 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2023, Công ty bắt đầu hoạt động trong lĩnh vực Kiểm định xe cơ giới, thu phí sử dụng đường bộ và bán lẻ xăng, dầu, do đó doanh thu năm này tăng mạnh so với năm trước.

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi sổ theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu các khoản cho vay được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định về dự phòng hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một quy chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (iv) Quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của đơn vị.

Trường hợp Công ty tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua - bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì khoản đầu tư này được phân loại là khoản đầu tư ngắn hạn.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thoả thuận của hợp đồng liên doanh.

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty liên kết, liên doanh và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập như sau và có thể được hoàn nhập:

- Nếu khoản đầu tư được niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của khoản đầu tư.

- Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy tại thời điểm lập báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có khoản công nợ phải thu nào quá hạn thanh toán cần trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-20 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Cây lâu năm	04 năm

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính

05 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.11 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.16 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Chi phí (tiếp theo)

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.17 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.18 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	833.441.493	983.749.156
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.966.413.889	3.681.648.804
Các khoản tương đương tiền	29.000.000.000	20.000.000.000
Tổng	36.799.855.382	24.665.397.960

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	4.302.327.734	5.764.153.664
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ Phong Vũ	910.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng phát triển An Vinh	830.000.000	860.000.000
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng thương mại An Thịnh Phát	1.053.450.601	2.209.998.001
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.508.877.133	2.694.155.663

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
- Công ty cổ phần Khoáng Sản Bắc Cạn (*)	12.000.000.000	12.000.000.000

(*) Gồm 02 Hợp đồng vay vốn: Hợp đồng số 05072023/HĐVV-CTBX ngày 05/07/2023 và hợp đồng số 06072023/HĐVV-CTBX ngày 06/07/2023 giữa Công ty CP Bến xe Nghệ An và Công ty CP Khoáng sản Bắc Cạn; mục đích cho vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn: 06 tháng; lãi suất: 10%/năm.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	925.499.060	-	1.543.878.555	-
- Tạm ứng	40.000.000	-	10.000.000	-
- Phải thu người lao động	161.805.968	-	151.168.726	-
- Lãi dự thu	653.808.220	-	1.381.561.644	-
- Phải thu khác	69.884.872	-	1.148.185	-
b) Dài hạn	934.204.000	-	934.204.000	-
- Tiền ký cược gia hạn thời gian thực hiện dự án bến xe Nam Vinh	934.204.000	-	934.204.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.530.723	-	8.883.515	-
Hàng hóa	555.593.038	-	9.633.503	-
Tổng	562.123.761	-	18.517.018	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	56.306.893.931	59.641.684.410
- Công trình Bến xe Nam Vinh	47.663.305.206	34.308.328.264
- Công trình Bến xe Bắc Vinh (giai đoạn 2)	3.963.352.880	23.913.346.203
- Công trình Trung tâm Thương mại 77 Lê Lợi - Tp Vinh	1.131.589.943	1.131.589.943
- Công trình Bến xe Mường Xén	3.548.645.902	288.420.000
Tổng	56.306.893.931	59.641.684.410

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	242.859.000	242.859.000
Số tăng trong năm	50.000.000	50.000.000
- Mua TSCĐ trong năm	50.000.000	50.000.000
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	292.859.000	292.859.000
Trong đó:		
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	242.859.000	242.859.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	242.859.000	242.859.000
Số tăng trong năm	3.673.835	3.673.835
- Khấu hao TSCĐ	3.673.835	3.673.835
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	246.532.835	246.532.835
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	46.326.165	46.326.165

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃU SỐ B 09-DN

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	39.890.255	70.263.182
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.890.255	70.263.182
b) Dài hạn	12.035.039.456	8.681.496.452
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng ghi thu ghi chi tiền thuê đất	3.120.695.000	3.349.403.000
- Chi phí san lấp, đền bù GPMB Giai đoạn 2 Bến xe Bắc Vinh	7.680.501.204	4.922.463.883
- Giá trị còn của công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	341.028.078	20.375.289
- Chi phí may đồng phục	491.896.450	238.397.862
- Chi phí khảo sát địa chất và SLMB	39.922.480	32.945.736
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	360.996.244	117.910.682

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.058.203.260	1.058.203.260	532.422.097	532.422.097
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Bắc Nghệ An	154.426.000	154.426.000	-	-
- Công ty CP Vật liệu xây dựng và chất đốt Đồng Nai	891.777.260	891.777.260	-	-
- Phải trả người bán khác	12.000.000	12.000.000	532.422.097	532.422.097

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	20.011.881	1.692.333.109	1.480.803.225	231.541.765
Thuế TNDN	718.548.961	2.426.847.892	3.187.326.255	(41.929.402)
Thuế TNCN	379.453.859	506.859.827	880.801.296	5.512.390
Thuế phi nông nghiệp	11.731.578	104.750.643	102.266.930	14.215.291
Tiền thuê đất	(822.711.300)	2.896.252.862	2.073.541.562	-
Thuế khác	11.805.900	10.850.705.960	10.820.987.956	41.523.904
Phí, lệ phí	-	20.000.000	20.000.000	-
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	822.711.300			41.929.402
- Trình bày là phải trả	1.141.552.179			292.793.350

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	377.884.215	474.080.100
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	355.750.000	357.750.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.134.215	116.330.100

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quốc Tế Vũ Hoàng	29.280.000.000	41,83	21.458.000.000	30,65
Công ty CP Khoáng Sản Bắc Cạn	3.784.000.000	5,41	3.784.000.000	5,41
Công ty CP Xe khách Phương Trang Futabuslines	23.486.000.000	33,55	23.486.000.000	33,55
Ông Trần Minh Thành	4.520.000.000	6,46	5.549.080.000	7,93
Cổ đông khác	8.930.000.000	12,76	15.722.920.000	22,46
Tổng	70.000.000.000	100	70.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	70.000.000.000	70.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	70.000.000.000	70.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	161.889.542.810	150.813.506.122

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

18 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ bến bãi và dịch vụ khác	49.119.778.473	44.174.406.018
Doanh thu dịch vụ phí Đăng kiểm xe cơ giới và Phí sử dụng đường bộ	925.417.153	-
Doanh thu bán xăng, dầu	10.062.145.158	-
Tổng	60.107.340.784	44.174.406.018

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp bến bãi, dịch vụ Đăng kiểm xe cơ giới và dịch vụ khác	32.261.006.084	26.028.987.711
Giá vốn bán xăng, dầu	9.488.988.591	-
Tổng	41.749.994.675	26.028.987.711

20 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Khen thưởng của UBND Tỉnh	11.920.000	-
Thanh lý xe camry 37S-1100	-	318.181.818
Tổng	11.920.000	318.181.818

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	12.350.336	190.029
Tổng	12.350.336	190.029

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	13.363.120.709	13.669.364.778
Điều chỉnh tăng	1.001.059.642	690.190.029
- Thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách	660.000.000	690.000.000
- Khấu hao xe ô tô vượt nguyên giá 1,6 tỷ đồng	328.709.306	-
- Các khoản phạt	12.350.336	190.029
Điều chỉnh giảm	2.625.302.704	419.411.548
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	11.738.877.647	13.940.143.259
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.347.775.529	2.788.028.652

23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu về cho vay			
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Cạn	Cùng Chủ tịch HĐQT và Cổ đông góp vốn	12.000.000.000	12.000.000.000

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Giang

Nghệ An, ngày 24 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc

Trần Minh Thành

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	28.203.400.000	-	28.203.400.000	28.203.400.000	-	28.203.400.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Bến Thủy	28.203.400.000	-	28.203.400.000	28.203.400.000	-	28.203.400.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	84.397.200.000	-	84.397.200.000	84.397.200.000	-	84.397.200.000
- Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	84.397.200.000	-	84.397.200.000	84.397.200.000	-	84.397.200.000
Đầu tư vào đơn vị khác	22.586.500.000	-	22.586.500.000	22.586.500.000	-	22.586.500.000
- Công ty Cổ phần Khai thác Bến xe và dịch vụ vận tải Khánh Hòa	12.586.500.000	-	12.586.500.000	12.586.500.000	-	12.586.500.000
- Công ty Cổ phần Sầu riêng Tây Nguyên	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Bến Thủy	93,63%	93,63%	Thương mại, du lịch, khách sạn
Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	40,80%	40,80%	Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe, trông giữ ô tô
Tên đơn vị đầu tư khác	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Khai thác Bến xe và dịch vụ vận tải Khánh Hòa	16,45%	16,45%	Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe, trông giữ ô tô
- Công ty Cổ phần Sầu riêng Tây Nguyên	10,35%	10,35%	Chế biến và bảo quản rau quả

Phụ lục 4 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	70.000.000.000	9.870.330.758	2.969.144.190	148.116.952.282	63.291.736.362	294.248.163.592
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	10.881.336.126	10.881.336.126
Trích lập quỹ	-	-	-	2.696.553.840	-	2.696.553.840
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.696.553.840)	(3.696.553.840)
Số dư cuối năm trước	70.000.000.000	9.870.330.758	2.969.144.190	150.813.506.122	70.476.518.648	304.129.499.718
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.015.345.180	11.015.345.180
Trích lập quỹ	-	-	-	11.076.036.688	-	11.076.036.688
Các khoản thuế bị truy thu theo Quyết định số 1149/QĐ-CT ngày 30/03/2023 của Cục thuế tỉnh Nghệ An	-	-	-	-	(259.064.911)	(259.064.911)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(12.776.036.688)	(12.776.036.688)
Số dư cuối năm nay	70.000.000.000	9.870.330.758	2.969.144.190	161.889.542.810	68.456.762.229	313.185.779.987

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2022 - 2027 số 58/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/06/2023, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
- Quỹ khen thưởng	750.000.000
- Quỹ phúc lợi	250.000.000
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành	350.000.000
- Quỹ khen thưởng BGD và cán bộ quản lý	350.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	11.076.036.688
Tổng	12.776.036.688

